



ĐỀ 09

Question 1. A

- A. oversee /,əʊ.və'si:/ (động từ): giám sát, trông nom
- B. neglect /nɪ'glekt/ (động từ): bỏ bê, lơ là
- C. abandon /ə'bænd.ən/ (động từ): từ bỏ, bỏ rơi
- D. ignore /ɪg'nɔ:r/ (động từ): phớt lờ, làm ngơ

Giải thích: Căn cứ vào ngữ cảnh "automated systems that _____ employee performance through continuous monitoring" (các hệ thống tự động _____ hiệu suất nhân viên thông qua giám sát liên tục), ta cần một động từ thể hiện việc theo dõi, quản lý.

- A. **ĐÚNG** – "oversee" (giám sát) phù hợp với ngữ cảnh hệ thống tự động theo dõi hiệu suất nhân viên thông qua giám sát liên tục.
- B. **SAI** – "neglect" (bỏ bê) trái ngược với ý nghĩa giám sát trong câu.
- C. **SAI** – "abandon" (từ bỏ) không phù hợp với việc hệ thống theo dõi nhân viên.
- D. **SAI** – "ignore" (phớt lờ) trái ngược với mục đích giám sát.

Digital platforms have transformed how organizations manage their workforce, introducing automated systems that oversee employee performance through continuous monitoring. (Các nền tảng kỹ thuật số đã biến đổi cách các tổ chức quản lý lực lượng lao động của họ, giới thiệu các hệ thống tự động giám sát hiệu suất nhân viên thông qua giám sát liên tục.)

Question 2. C

- A. obscure /əb'skjʊə/ (động từ): làm che khuất, làm tối nghĩa
- B. conceal /kən'si:l/ (động từ): che giấu, giấu kín
- C. monitor /'mɒn.ɪ.tər/ (động từ): theo dõi, giám sát
- D. hide /haɪd/ (động từ): ẩn giấu, trốn

Giải thích: Căn cứ vào ngữ cảnh "modern algorithms now _____ work patterns by analyzing productivity metrics in real time" (các thuật toán hiện đại hiện nay _____ các mô hình làm việc bằng cách phân tích các chỉ số năng suất theo thời gian thực), ta cần động từ chỉ việc theo dõi, quan sát.

- A. **SAI** – "obscure" (che khuất) trái ngược với việc phân tích dữ liệu.
- B. **SAI** – "conceal" (che giấu) không phù hợp với mục đích phân tích.
- C. **ĐÚNG** – "monitor" (theo dõi) phù hợp với việc thuật toán phân tích các mô hình làm việc theo thời gian thực.
- D. **SAI** – "hide" (ẩn giấu) trái ngược với việc phân tích công khai.

Traditional supervisors once relied on direct observation, but modern algorithms now monitor work patterns by analyzing productivity metrics in real time. (Các giám sát viên truyền thống từng dựa vào quan sát trực tiếp, nhưng các thuật toán hiện đại hiện nay theo dõi các mô hình làm việc bằng cách phân tích các chỉ số năng suất theo thời gian thực.)

Question 3. B

- A. reject /rɪ'dʒekt/ (động từ): từ chối, loại bỏ
- B. implement /'ɪm.plɪ.mənt/ (động từ): thực hiện, triển khai
- C. dismiss /dɪs'mɪs/ (động từ): bác bỏ, sa thải
- D. avoid /ə'vɔɪd/ (động từ): tránh, né tránh

Giải thích: Căn cứ vào ngữ cảnh "Companies _____ these technologies to optimize efficiency and reduce operational costs" (Các công ty _____ những công nghệ này để tối ưu hóa hiệu quả và giảm chi phí hoạt động), ta cần động từ chỉ việc áp dụng, sử dụng công nghệ.

A. SAI – "reject" (từ chối) trái ngược với mục đích tối ưu hóa hiệu quả.

B. ĐÚNG – "implement" (triển khai) phù hợp với việc công ty áp dụng công nghệ để cải thiện hiệu suất. **C. SAI** – "dismiss" (bác bỏ) không phù hợp với việc sử dụng công nghệ.

D. SAI – "avoid" (tránh) trái ngược với mục đích ứng dụng công nghệ.

Companies implement these technologies to optimize efficiency and reduce operational costs. (Các công ty triển khai những công nghệ này để tối ưu hóa hiệu quả và giảm chi phí hoạt động.)

Question 4. C

A. reveal /rɪˈviːl/ (động từ): tiết lộ, bộc lộ

B. clarify /ˈklær.ɪ.fai/ (động từ): làm rõ, giải thích

C. occlude /əˈkluːd/ (động từ): che khuất, làm tối

D. expose /ɪkˈspəʊz/ (động từ): phơi bày, vạch trần

Giải thích: Căn cứ vào ngữ cảnh "critics warn that excessive reliance on mechanistic evaluation may _____ the unique context surrounding each worker's situation" (các nhà phê bình cảnh báo rằng sự phụ thuộc quá mức vào đánh giá máy móc có thể _____ bối cảnh độc đáo xung quanh tình huống của mỗi công nhân), ta cần động từ chỉ việc che giấu, bỏ qua.

A. SAI – "reveal" (tiết lộ) trái ngược với cảnh báo về hạn chế của đánh giá máy móc.

B. SAI – "clarify" (làm rõ) không phù hợp với ngữ cảnh tiêu cực.

C. ĐÚNG – "occlude" (che khuất) phù hợp với việc đánh giá máy móc có thể bỏ qua bối cảnh cá nhân của công nhân.

D. SAI – "expose" (phơi bày) trái ngược với ý nghĩa che giấu trong cảnh báo.

However, critics warn that excessive reliance on mechanistic evaluation may occlude the unique context surrounding each worker's situation. (Tuy nhiên, các nhà phê bình cảnh báo rằng sự phụ thuộc quá mức vào đánh giá máy móc có thể che khuất bối cảnh độc đáo xung quanh tình huống của mỗi công nhân.)

Question 5. A

A. supervision /ˌsuː.pəˈvɪʒ.ən/ (danh từ): sự giám sát, sự quản lý

B. neglect /nɪˈɡlekt/ (danh từ): sự bỏ bê, sự lơ là

C. abandonment /əˈbændən.mənt/ (danh từ): sự từ bỏ, sự ruồng bỏ

D. disregard /ˌdɪs.rɪˈɡɑːd/ (danh từ): sự coi thường, sự phớt lờ

Giải thích: Căn cứ vào ngữ cảnh "Organizations must find ways to balance technological _____ with meaningful human oversight" (Các tổ chức phải tìm cách cân bằng _____ công nghệ với sự giám sát có ý nghĩa của con người), ta cần danh từ chỉ việc giám sát, quản lý.

A. ĐÚNG – "supervision" (giám sát) phù hợp với việc cân bằng giữa công nghệ và yếu tố con người. **B. SAI** – "neglect" (bỏ bê) trái ngược với mục đích duy trì phẩm giá tại nơi làm việc.

C. SAI – "abandonment" (từ bỏ) không phù hợp với ngữ cảnh cân bằng.

D. SAI – "disregard" (phớt lờ) trái ngược với việc duy trì niềm tin.

Organizations must find ways to balance technological supervision with meaningful human oversight to maintain workplace dignity and trust. (Các tổ chức phải tìm cách cân bằng giám sát công nghệ với sự giám sát có ý nghĩa của con người để duy trì phẩm giá và niềm tin tại nơi làm việc.)

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Digital platforms have transformed how organizations manage their workforce, introducing automated systems that oversee employee performance through continuous	Các nền tảng kỹ thuật số đã biến đổi cách các tổ chức quản lý lực lượng lao động của họ, giới thiệu các hệ thống tự động giám sát hiệu suất nhân viên thông qua giám sát liên tục.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
monitoring.	
Traditional supervisors once relied on direct observation, but modern algorithms now monitor work patterns by analyzing productivity metrics in real time.	Các giám sát viên truyền thống từng dựa vào quan sát trực tiếp, nhưng các thuật toán hiện đại hiện nay theo dõi các mô hình làm việc bằng cách phân tích các chỉ số năng suất theo thời gian thực.
Companies implement these technologies to optimize efficiency and reduce operational costs.	Các công ty triển khai những công nghệ này để tối ưu hóa hiệu quả và giảm chi phí hoạt động.
However, critics warn that excessive reliance on mechanistic evaluation may occlude the unique context surrounding each worker's situation.	Tuy nhiên, các nhà phê bình cảnh báo rằng sự phụ thuộc quá mức vào đánh giá máy móc có thể che khuất bối cảnh độc đáo xung quanh tình huống của mỗi công nhân.
Organizations must find ways to balance technological supervision with meaningful human oversight to maintain workplace dignity and trust.	Các tổ chức phải tìm cách cân bằng giám sát công nghệ với sự giám sát có ý nghĩa của con người để duy trì phẩm giá và niềm tin tại nơi làm việc.

Question 6. C

- A. withholding /wɪð'həʊl.dɪŋ/ (danh từ): việc giữ lại, từ chối cho
- B. retaining /rɪ'teɪ.nɪŋ/ (danh từ): việc giữ lại, duy trì
- C. delegating /'del.ɪ.geɪ.tɪŋ/ (danh từ): việc uỷ quyền, giao phó
- D. keeping /'ki:.pɪŋ/ (danh từ): việc giữ, duy trì

Giải thích: Căn cứ vào ngữ cảnh "Contemporary management theory emphasizes the importance of _____ routine decision-making to algorithmic systems while preserving human judgment" (Lý thuyết quản lý đương đại nhấn mạnh tầm quan trọng của việc _____ ra quyết định thường ngày cho các hệ thống thuật toán trong khi vẫn giữ lại phán đoán của con người), ta cần động từ chỉ việc chuyển giao trách nhiệm.

- A. **SAI** – "withholding" (giữ lại) trái ngược với việc chuyển giao cho hệ thống thuật toán.
- B. **SAI** – "retaining" (giữ lại) không phù hợp với việc chuyển sang hệ thống tự động.
- C. **ĐÚNG** – "delegating" (uỷ quyền) phù hợp với việc giao các quyết định thường ngày cho thuật toán.
- D. **SAI** – "keeping" (giữ) trái ngược với ý chuyển giao trong câu.

Contemporary management theory emphasizes the importance of delegating routine decision-making to algorithmic systems while preserving human judgment for complex situations. (Lý thuyết quản lý đương đại nhấn mạnh tầm quan trọng của việc uỷ quyền ra quyết định thường ngày cho các hệ thống thuật toán trong khi vẫn giữ lại phán đoán của con người cho các tình huống phức tạp.)

Question 7. B

- A. degrade /dɪ'greɪd/ (động từ): làm suy giảm, hạ thấp
- B. optimize /'ɒp.tɪ.maɪz/ (động từ): tối ưu hóa
- C. worsen /'wɜ:.sən/ (động từ): làm xấu đi, trở nên tồi tệ hơn
- D. impair /ɪm'peə/ (động từ): làm suy yếu, làm hỏng

Giải thích: Căn cứ vào ngữ cảnh "When organizations _____ their operational procedures" (Khi các tổ chức _____ các quy trình hoạt động của họ), kết hợp với mục đích cải thiện hiệu quả, ta cần động từ tích cực.

- A. **SAI** – "degrade" (làm suy giảm) mang nghĩa tiêu cực, không phù hợp với việc cải thiện quy trình.
- B. **ĐÚNG** – "optimize" (tối ưu hóa) phù hợp với việc cải thiện quy trình hoạt động.

C. SAI – "worsen" (làm xấu đi) trái ngược với mục đích cải thiện.

D. SAI – "impair" (làm suy yếu) không phù hợp với ngữ cảnh tích cực.

When organizations optimize their operational procedures, they must consider how metric-driven targets might narrow the space available for managerial discretion. (Khi các tổ chức tối ưu hóa các quy trình hoạt động của họ, họ phải xem xét cách các mục tiêu dựa trên chỉ số có thể thu hẹp không gian có sẵn cho quyền quyết định của quản lý.)

Question 8. D

A. expand /ɪk'spænd/ (động từ): mở rộng, phát triển

B. widen /'waɪ.dən/ (động từ): làm rộng ra

C. broaden /'brɔː.dən/ (động từ): mở rộng, làm rộng

D. narrow /'nær.əʊ/ (động từ): thu hẹp, làm giảm

Giải thích: Căn cứ vào ngữ cảnh "how metric-driven targets might _____ the space available for managerial discretion" (các mục tiêu dựa trên chỉ số có thể _____ không gian có sẵn cho quyền quyết định của quản lý), kết hợp với cảnh báo về hạn chế, ta cần động từ chỉ việc giảm bớt.

A. SAI – "expand" (mở rộng) trái ngược với mối lo ngại về hạn chế quyền quyết định.

B. SAI – "widen" (làm rộng) không phù hợp với ngữ cảnh tiêu cực.

C. SAI – "broaden" (mở rộng) trái ngược với ý thu hẹp quyền hạn.

D. ĐÚNG – "narrow" (thu hẹp) phù hợp với cảnh báo về việc giảm không gian quyết định của quản lý.

They must consider how metric-driven targets might narrow the space available for managerial discretion. (Họ phải xem xét cách các mục tiêu dựa trên chỉ số có thể thu hẹp không gian có sẵn cho quyền quyết định của quản lý.)

Question 9. C

A. undermine /,ʌn.də'maɪn/ (động từ): phá hoại, làm suy yếu

B. demolish /dɪ'mɒl.ɪʃ/ (động từ): phá hủy, đánh đổ

C. scaffold /'skæf.əʊld/ (động từ): hỗ trợ, xây dựng

D. destroy /dɪ'strɔɪ/ (động từ): tiêu diệt, phá hủy

Giải thích: Căn cứ vào ngữ cảnh "successful implementation requires deliberate efforts to _____ transparency mechanisms" (việc thực hiện thành công đòi hỏi nỗ lực có chủ ý để _____ các cơ chế minh bạch), ta cần động từ chỉ việc xây dựng, thiết lập.

A. SAI – "undermine" (phá hoại) trái ngược với mục đích xây dựng cơ chế minh bạch.

B. SAI – "demolish" (phá hủy) không phù hợp với việc thiết lập hệ thống.

C. ĐÚNG – "scaffold" (hỗ trợ, xây dựng) phù hợp với việc thiết lập các cơ chế minh bạch.

D. SAI – "destroy" (phá hủy) trái ngược với ý xây dựng trong câu.

Research indicates that successful implementation requires deliberate efforts to scaffold transparency mechanisms and establish reversible pathways for contested decisions. (Nghiên cứu chỉ ra rằng việc thực hiện thành công đòi hỏi nỗ lực có chủ ý để hỗ trợ các cơ chế minh bạch và thiết lập các con đường có thể đảo ngược cho các quyết định bị tranh chấp.)

Question 10. C

A. reducing /rɪ'djuː.sɪŋ/ (động từ): giảm bớt, thu nhỏ

B. diminishing /dɪ'mɪn.ɪ.ʃɪŋ/ (động từ): giảm dần, thu nhỏ

C. amplifying /'æm.plɪ.fai.ɪŋ/ (động từ): khuếch đại, tăng cường

D. weakening /'wiː.kən.ɪŋ/ (động từ): làm suy yếu, làm yếu đi

Giải thích: Căn cứ vào ngữ cảnh "Without such safeguards, automated systems risk _____ existing inequities embedded in historical data" (Nếu không có những biện pháp bảo vệ như vậy, các hệ thống tự động có nguy cơ _____ những bất công hiện có được nhúng trong dữ liệu lịch sử), ta cần động từ chỉ việc làm tăng, phóng đại vấn đề.

A. SAI – "reducing" (giảm bớt) trái ngược với cảnh báo về nguy cơ.

- B. SAI** – "diminishing" (giảm dần) không phù hợp với mối lo ngại về tăng cường bất công.
C. ĐÚNG – "amplifying" (khuếch đại) phù hợp với nguy cơ làm tăng các bất công hiện có.
D. SAI – "weakening" (làm suy yếu) không phản ánh đúng mối nguy làm tăng bất công.

Without such safeguards, automated systems risk amplifying existing inequities embedded in historical data, thereby undermining trust and legitimacy across the workforce. (Nếu không có những biện pháp bảo vệ như vậy, các hệ thống tự động có nguy cơ khuếch đại những bất công hiện có được nhúng trong dữ liệu lịch sử, do đó làm suy yếu lòng tin và tính hợp pháp trên toàn bộ lực lượng lao động.)

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Contemporary management theory emphasizes the importance of delegating routine decision-making to algorithmic systems while preserving human judgment for complex situations.	Lý thuyết quản lý đương đại nhấn mạnh tầm quan trọng của việc uỷ quyền ra quyết định thường ngày cho các hệ thống thuật toán trong khi vẫn giữ lại phán đoán của con người cho các tình huống phức tạp.
When organizations optimize their operational procedures, they must consider how metric-driven targets might narrow the space available for managerial discretion.	Khi các tổ chức tối ưu hóa các quy trình hoạt động của họ, họ phải xem xét cách các mục tiêu dựa trên chỉ số có thể thu hẹp không gian có sẵn cho quyền quyết định của quản lý.
Research indicates that successful implementation requires deliberate efforts to scaffold transparency mechanisms and establish reversible pathways for contested decisions.	Nghiên cứu chỉ ra rằng việc thực hiện thành công đòi hỏi nỗ lực có chủ ý để hỗ trợ các cơ chế minh bạch và thiết lập các con đường có thể đảo ngược cho các quyết định bị tranh chấp.
Without such safeguards, automated systems risk amplifying existing inequities embedded in historical data, thereby undermining trust and legitimacy across the workforce.	Nếu không có những biện pháp bảo vệ như vậy, các hệ thống tự động có nguy cơ khuếch đại những bất công hiện có được nhúng trong dữ liệu lịch sử, do đó làm suy yếu lòng tin và tính hợp pháp trên toàn bộ lực lượng lao động.

Question 11. D

- A.** limited /'lɪm.ɪ.tɪd/ (tính từ): hạn chế, giới hạn
B. partial /'pɑː.ʃəl/ (tính từ): một phần, thiên vị
C. narrow /'nær.əʊ/ (tính từ): hẹp, thu hẹp
D. panoptic /pæn'ɒp.tɪk/ (tính từ): toàn cảnh, bao quát

Giải thích: Căn cứ vào ngữ cảnh "a _____ vantage point, enabling organizations to track employee activities with unprecedented granularity" (một điểm nhìn _____, cho phép các tổ chức theo dõi hoạt động của nhân viên với mức độ chi tiết chưa từng có), ta cần tính từ chỉ phạm vi rộng, toàn diện.

- A. SAI** – "limited" (hạn chế) trái ngược với "unprecedented granularity" (mức độ chi tiết chưa từng có). **B. SAI** – "partial" (một phần) không phù hợp với khả năng theo dõi toàn diện.
C. SAI – "narrow" (hẹp) trái ngược với ý theo dõi chi tiết mọi hoạt động.
D. ĐÚNG – "panoptic" (toàn cảnh) phù hợp với việc giám sát toàn diện các hoạt động nhân viên.

The proliferation of telemetry in workplace environments has created what scholars describe as a panoptic vantage point, enabling organizations to track employee activities with unprecedented granularity. (Sự gia tăng đo xa trong môi trường làm việc đã tạo ra cái mà các học giả mô tả là một điểm nhìn toàn cảnh, cho phép các tổ chức theo dõi hoạt động của nhân viên với mức độ chi tiết chưa từng có.)

Question 12. B

- A.** stabilize /'steɪ.bəl.aɪz/ (động từ): ổn định hóa

B. unsettle /ʌn'set.əl/ (động từ): làm bất an, gây lo lắng

C. calm /kɑ:m/ (động từ): làm dịu, xoa dịu

D. reassure /,ri:ə'ʃɔ:r/ (động từ): trấn an, làm yên tâm

Giải thích: Căn cứ vào ngữ cảnh "This surveillance architecture can _____ power dynamics by converting managerial discretion into automated triggers" (Cấu trúc giám sát này có thể _____ động lực quyền lực bằng cách chuyển đổi quyền quyết định của quản lý thành các kích hoạt tự động), ta cần động từ chỉ việc gây rối loạn, thay đổi.

A. SAI – "stabilize" (ổn định) trái ngược với việc thay đổi động lực quyền lực.

B. ĐÚNG – "unsettle" (làm bất an) phù hợp với việc làm xáo trộn mối quan hệ quyền lực hiện có.

C. SAI – "calm" (làm dịu) không phù hợp với ngữ cảnh thay đổi quyền lực.

D. SAI – "reassure" (trấn an) trái ngược với ý gây rối loạn trong câu.

This surveillance architecture can unsettle power dynamics by converting managerial discretion into automated triggers for performance evaluation. (Cấu trúc giám sát này có thể làm bất an động lực quyền lực bằng cách chuyển đổi quyền quyết định của quản lý thành các kích hoạt tự động cho đánh giá hiệu suất.)

Question 13. C

A. opaque /əp'peɪk/ (tính từ): mờ đục, không rõ ràng

B. unclear /,ʌn'klɪər/ (tính từ): không rõ ràng

C. auditable /'ɔ:di.tə.bəl/ (tính từ): có thể kiểm toán

D. ambiguous /æm'big.ju.əs/ (tính từ): mơ hồ, không rõ ràng

Giải thích: Căn cứ vào ngữ cảnh "Regulators increasingly demand _____ models that allow independent verification of algorithmic determinations" (Các cơ quan quản lý ngày càng yêu cầu các mô hình _____ cho phép xác minh độc lập các quyết định thuật toán), ta cần tính từ chỉ tính minh bạch, có thể kiểm tra.

A. SAI – "opaque" (mờ đục) trái ngược với yêu cầu xác minh độc lập.

B. SAI – "unclear" (không rõ ràng) không phù hợp với mục đích minh bạch.

C. ĐÚNG – "auditable" (có thể kiểm toán) phù hợp với yêu cầu xác minh độc lập.

D. SAI – "ambiguous" (mơ hồ) trái ngược với tính minh bạch cần thiết.

Regulators increasingly demand auditable models that allow independent verification of algorithmic determinations. (Các cơ quan quản lý ngày càng yêu cầu các mô hình có thể kiểm toán cho phép xác minh độc lập các quyết định thuật toán.)

Question 14. C

A. straightening /'streɪ.tən.ɪŋ/ (động từ): làm thẳng, sửa lại

B. leveling /'lev.əl.ɪŋ/ (động từ): làm bằng phẳng, cân bằng

C. tilting /'tɪl.tɪŋ/ (động từ): nghiêng về, thiên về

D. balancing /'bæl.əns.ɪŋ/ (động từ): cân bằng

Giải thích: Căn cứ vào ngữ cảnh "managers find their roles _____ toward sense-making and ethical arbitration rather than routine supervision" (các nhà quản lý thấy vai trò của họ _____ về việc tạo ý nghĩa và trọng tài đạo đức thay vì giám sát thường ngày), ta cần động từ chỉ sự chuyển dịch, thay đổi hướng.

A. SAI – "straightening" (làm thẳng) không phản ánh sự chuyển dịch vai trò.

B. SAI – "leveling" (làm bằng phẳng) không phù hợp với việc thay đổi trọng tâm công việc.

C. ĐÚNG – "tilting" (nghiêng về) phù hợp với việc vai trò quản lý chuyển dịch sang lĩnh vực khác.

D. SAI – "balancing" (cân bằng) không thể hiện sự chuyển hướng rõ ràng.

Meanwhile, managers find their roles tilting toward sense-making and ethical arbitration rather than routine supervision. (Trong khi đó, các nhà quản lý thấy vai trò của họ nghiêng về việc tạo ý nghĩa và trọng tài đạo đức thay vì giám sát thường ngày.)

Question 15. C

- A. separate /'sep.ər.ert/ (động từ): tách rời, phân chia
- B. divide /di'vaɪd/ (động từ): chia, phân chia
- C. balance /'bæl.əns/ (động từ): cân bằng
- D. split /splɪt/ (động từ): chia tách, tách ra

Giải thích: Căn cứ vào ngữ cảnh "maintaining systems that _____ efficiency gains with workforce dignity" (duy trì các hệ thống _____ lợi ích hiệu quả với phẩm giá lực lượng lao động), ta cần động từ chỉ sự cân đối, hài hòa.

- A. **SAI** – "separate" (tách rời) trái ngược với việc kết hợp hiệu quả và phẩm giá.
- B. **SAI** – "divide" (chia) không phù hợp với mục đích hài hòa.
- C. **ĐÚNG** – "balance" (cân bằng) phù hợp với việc duy trì sự hài hòa giữa hiệu quả và phẩm giá.
- D. **SAI** – "split" (chia tách) trái ngược với ý cân bằng trong câu.

The challenge lies in maintaining systems that balance efficiency gains with workforce dignity, ensuring that speed does not compromise organizational stewardship and long-term sustainability. (Thách thức nằm ở việc duy trì các hệ thống cân bằng lợi ích hiệu quả với phẩm giá lực lượng lao động, đảm bảo rằng tốc độ không làm tổn hại đến quản lý tổ chức và tính bền vững lâu dài.)

Tiếng Anh	Tiếng Việt
The proliferation of telemetry in workplace environments has created what scholars describe as a panoptic vantage point, enabling organizations to track employee activities with unprecedented granularity.	Sự gia tăng đo xa trong môi trường làm việc đã tạo ra cái mà các học giả mô tả là một điểm nhìn toàn cảnh, cho phép các tổ chức theo dõi hoạt động của nhân viên với mức độ chi tiết chưa từng có.
This surveillance architecture can unsettle power dynamics by converting managerial discretion into automated triggers for performance evaluation.	Cấu trúc giám sát này có thể làm bất an động lực quyền lực bằng cách chuyển đổi quyền quyết định của quản lý thành các kích hoạt tự động cho đánh giá hiệu suất.
Regulators increasingly demand auditable models that allow independent verification of algorithmic determinations.	Các cơ quan quản lý ngày càng yêu cầu các mô hình có thể kiểm toán cho phép xác minh độc lập các quyết định thuật toán.
Meanwhile, managers find their roles tilting toward sense-making and ethical arbitration rather than routine supervision.	Trong khi đó, các nhà quản lý thấy vai trò của họ nghiêng về việc tạo ý nghĩa và trọng tài đạo đức thay vì giám sát thường ngày.
The challenge lies in maintaining systems that balance efficiency gains with workforce dignity, ensuring that speed does not compromise organizational stewardship and long-term sustainability.	Thách thức nằm ở việc duy trì các hệ thống cân bằng lợi ích hiệu quả với phẩm giá lực lượng lao động, đảm bảo rằng tốc độ không làm tổn hại đến quản lý tổ chức và tính bền vững lâu dài.

Question 16. C

- A. accept /ək'sept/ (động từ): chấp nhận, tiếp nhận điều gì đó
- B. overlook /,əʊvə'lʊk/ (động từ): bỏ qua, không chú ý đến, nhìn từ trên xuống
- C. interrogate /ɪn'terəgeɪt/ (động từ): tra vấn, xem xét kỹ lưỡng, phân tích sâu dữ liệu
- D. ignore /ɪg'nɔ:r/ (động từ): phớt lờ, cố tình không quan tâm

Giải thích: Căn cứ vào ngữ cảnh "Cross-functional teams increasingly rely on sophisticated dashboards to _____ complex datasets and identify actionable patterns" (Các nhóm liên chức năng ngày càng dựa vào bảng điều khiển tinh vi để _____ các tập dữ liệu phức tạp và xác định các mô hình có thể hành động), động từ cần điền phải mang nghĩa phân tích, xem xét kỹ dữ liệu.

A. SAI – "accept" (chấp nhận) không phù hợp vì đây không phải hành động phân tích dữ liệu mà chỉ là tiếp nhận thụ động.

B. SAI – "overlook" (bỏ qua) trái nghĩa với mục đích sử dụng dashboard để tìm ra patterns.

C. ĐÚNG – "interrogate" (tra vấn, phân tích sâu) phù hợp nhất vì nó diễn tả việc xem xét kỹ lưỡng dữ liệu để tìm ra thông tin hữu ích.

D. SAI – "ignore" (phớt lờ) hoàn toàn trái với mục đích phân tích dữ liệu. Cross-functional teams increasingly rely on sophisticated dashboards to interrogate complex datasets and identify actionable patterns. (Các nhóm liên chức ngày càng dựa vào bảng điều khiển tinh vi để tra vấn các tập dữ liệu phức tạp và xác định các mô hình có thể hành động.)

Question 17. B

A. conceal /kən'si:l/ (động từ): che giấu, giữ kín thông tin

B. communicate /kə'mju:nikeɪt/ (động từ): truyền đạt, trao đổi thông tin một cách rõ ràng

C. hide /haɪd/ (động từ): giấu, che đậy

D. obscure /əb'skjʊə/ (động từ): làm mờ, làm cho khó hiểu

Giải thích: Căn cứ vào ngữ cảnh "modern leaders must develop new competencies to _____ quantitative findings and articulate ethical trade-offs to diverse stakeholders" (các nhà lãnh đạo hiện đại phải phát triển năng lực mới để _____ các phát hiện định lượng và diễn đạt các đánh đổi đạo đức cho các bên liên quan đa dạng), động từ cần điền phải mang nghĩa truyền đạt thông tin.

A. SAI – "conceal" (che giấu) trái nghĩa với việc chia sẻ thông tin với stakeholders.

B. ĐÚNG – "communicate" (truyền đạt) phù hợp nhất vì nhà lãnh đạo cần truyền đạt các phát hiện đến các bên liên quan.

C. SAI – "hide" (giấu) trái nghĩa hoàn toàn với mục đích chia sẻ thông tin.

D. SAI – "obscure" (làm mờ) không phù hợp vì nhà lãnh đạo cần làm rõ thông tin, không phải làm mờ. Rather than depending solely on intuition, modern leaders must develop new competencies to communicate quantitative findings and articulate ethical trade-offs to diverse stakeholders. (Thay vì chỉ dựa vào trực giác, các nhà lãnh đạo hiện đại phải phát triển năng lực mới để truyền đạt các phát hiện định lượng và diễn đạt các đánh đổi đạo đức cho các bên liên quan đa dạng.)

Question 18. C

A. dismiss /dɪs'mɪs/ (động từ): bác bỏ, sa thải, gạt đi

B. disregard /dɪsɪ'gɑ:rd/ (động từ): phớt lờ, không quan tâm đến

C. convene /kən'veɪn/ (động từ): triệu tập, tổ chức, quy tụ mọi người lại

D. reject /rɪ'dʒekt/ (động từ): từ chối, bác bỏ

Giải thích: Căn cứ vào ngữ cảnh "Organizations that _____ participatory design processes with frontline staff tend to generate richer feedback" (Các tổ chức _____ quy trình thiết kế có sự tham gia với nhân viên tuyến đầu có xu hướng tạo ra phản hồi phong phú hơn), động từ cần điền phải mang nghĩa tích cực về việc tổ chức các quy trình này.

A. SAI – "dismiss" (bác bỏ) mang nghĩa tiêu cực, không phù hợp với kết quả "generate richer feedback". **B. SAI** – "disregard" (phớt lờ) cũng mang nghĩa tiêu cực, trái với ngữ cảnh.

C. ĐÚNG – "convene" (triệu tập, tổ chức) phù hợp nhất vì nó diễn tả việc tổ chức các quy trình thiết kế có sự tham gia.

D. SAI – "reject" (từ chối) mang nghĩa tiêu cực, không phù hợp với kết quả tích cực được đề cập. Organizations that convene participatory design processes with frontline staff tend to generate richer feedback, enabling continuous recalibration of automated systems. (Các tổ chức tổ chức quy trình thiết kế có sự tham gia với nhân viên tuyến đầu có xu hướng tạo ra phản hồi phong phú hơn, cho phép tái hiệu chỉnh liên tục các hệ thống tự động.)

Question 19. C

A. elevate /'elveɪt/ (động từ): nâng cao, đề cao

- B. enhance /ɪnˈhɑːns/ (động từ): tăng cường, cải thiện
- C. degrade /dɪˈɡreɪd/ (động từ): làm suy giảm, hạ thấp, làm xuống cấp
- D. improve /ɪmˈpruːv/ (động từ): cải thiện, làm tốt hơn

Giải thích: Căn cứ vào ngữ cảnh "Critics argue that purely efficiency-obsessed approaches _____ workers' morale and fuel quiet resistance" (Các nhà phê bình cho rằng các cách tiếp cận chỉ ám ảnh về hiệu suất _____ tinh thần của người lao động và thúc đẩy sự kháng cự âm thầm), cụm từ "fuel quiet resistance" (thúc đẩy sự kháng cự âm thầm) cho thấy tác động tiêu cực.

- A. **SAI** – "elevate" (nâng cao) mang nghĩa tích cực, trái với ngữ cảnh tiêu cực.
- B. **SAI** – "enhance" (tăng cường) cũng mang nghĩa tích cực, không phù hợp.
- C. **ĐÚNG** – "degrade" (làm suy giảm) phù hợp nhất vì nó diễn tả tác động tiêu cực lên tinh thần người lao động, khớp với "fuel quiet resistance".
- D. **SAI** – "improve" (cải thiện) mang nghĩa tích cực, không phù hợp với ngữ cảnh. Critics argue that purely efficiency-obsessed approaches degrade workers' morale and fuel quiet resistance. (Các nhà phê bình cho rằng các cách tiếp cận chỉ ám ảnh về hiệu suất làm suy giảm tinh thần của người lao động và thúc đẩy sự kháng cự âm thầm.)

Question 20. B

- A. accept /əkˈsept/ (động từ): chấp nhận, đồng ý với điều gì
- B. override /ˌoʊvəˈraɪd/ (động từ): ghi đè, vượt quyền, bác bỏ quyết định tự động
- C. agree /əˈɡriː/ (động từ): đồng ý, tán thành
- D. approve /əˈpruːv/ (động từ): phê duyệt, chấp thuận

Giải thích: Căn cứ vào ngữ cảnh "preserve the authority to _____ automated recommendations when circumstances warrant managerial intervention" (bảo toàn quyền _____ các đề xuất tự động khi hoàn cảnh đòi hỏi sự can thiệp của quản lý), cụm từ "human-in-the-loop mechanisms" và "managerial intervention" cho thấy cần từ chỉ việc con người có thể bác bỏ/vượt qua quyết định của máy.

- A. **SAI** – "accept" (chấp nhận) không phù hợp vì mục đích là can thiệp khi cần, không phải chấp nhận.
- B. **ĐÚNG** – "override" (ghi đè, vượt quyền) phù hợp nhất vì nó diễn tả việc con người có thể bác bỏ các đề xuất tự động khi cần thiết.
- C. **SAI** – "agree" (đồng ý) không phù hợp với ý nghĩa can thiệp, bác bỏ.
- D. **SAI** – "approve" (phê duyệt) không phù hợp vì ngữ cảnh yêu cầu khả năng phủ quyết, không phải chấp thuận. Therefore, pragmatic implementation should include sunset clauses and human-in-the-loop mechanisms that preserve the authority to override automated recommendations when circumstances warrant managerial intervention. (Do đó, việc triển khai thực tế nên bao gồm các điều khoản hết hạn và cơ chế con người trong vòng lặp để bảo toàn quyền ghi đè các đề xuất tự động khi hoàn cảnh đòi hỏi sự can thiệp của quản lý.)

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Cross-functional teams increasingly rely on sophisticated dashboards to interrogate complex datasets and identify actionable patterns.	Các nhóm liên chức năng ngày càng dựa vào bảng điều khiển tinh vi để tra vấn các tập dữ liệu phức tạp và xác định các mô hình có thể hành động.
Rather than depending solely on intuition, modern leaders must develop new competencies to communicate quantitative findings and articulate ethical trade-offs to diverse stakeholders.	Thay vì chỉ dựa vào trực giác, các nhà lãnh đạo hiện đại phải phát triển năng lực mới để truyền đạt các phát hiện định lượng và diễn đạt các đánh đổi đạo đức cho các bên liên quan đa dạng.
Organizations that convene participatory	Các tổ chức tổ chức quy trình thiết kế có sự tham

design processes with frontline staff tend to generate richer feedback, enabling continuous recalibration of automated systems.	gia với nhân viên tuyến đầu có xu hướng tạo ra phản hồi phong phú hơn, cho phép tái hiệu chỉnh liên tục các hệ thống tự động.
Critics argue that purely efficiency-obsessed approaches degrade workers' morale and fuel quiet resistance.	Các nhà phê bình cho rằng các cách tiếp cận chỉ ám ảnh về hiệu suất làm suy giảm tinh thần của người lao động và thúc đẩy sự kháng cự âm thầm.
Therefore, pragmatic implementation should include sunset clauses and human-in-the-loop mechanisms that preserve the authority to override automated recommendations when circumstances warrant managerial intervention.	Do đó, việc triển khai thực tế nên bao gồm các điều khoản hết hạn và cơ chế con người trong vòng lặp để bảo toàn quyền ghi đè các đề xuất tự động khi hoàn cảnh đòi hỏi sự can thiệp của quản lý.

Question 21. A

- A. coordinate /kəʊ'ɔ:di-neɪt/ (động từ): phối hợp, điều phối các hoạt động một cách có tổ chức
- B. disrupt /dɪs'rʌpt/ (động từ): phá vỡ, làm gián đoạn
- C. scatter /'skætər/ (động từ): phân tán, rải rác
- D. disorganize /dɪs'ɔ:gənaɪz/ (động từ): làm mất tổ chức, gây hỗn loạn

Giải thích: Từ "orchestrate" /'ɔ:kɪstreɪt/ (động từ) có nghĩa là "dàn dựng, phối hợp, điều phối", xuất phát từ việc chỉ huy dàn nhạc, nghĩa bóng chỉ việc tổ chức nhiều yếu tố hoạt động hài hòa.

- A. **ĐÚNG** – "coordinate" (phối hợp) là từ đồng nghĩa chính xác nhất vì cả hai đều diễn tả việc tổ chức, điều phối các hoạt động khác nhau.
- B. **SAI** – "disrupt" (phá vỡ) là trái nghĩa với orchestrate.
- C. **SAI** – "scatter" (phân tán) trái nghĩa vì orchestrate là tập hợp, không phải phân tán.
- D. **SAI** – "disorganize" (làm mất tổ chức) trái nghĩa hoàn toàn với orchestrate. The word orchestrate can be best replaced by coordinate. (Từ "orchestrate" có thể thay thế tốt nhất bằng "coordinate".)

Question 22. C

- A. obscure /əb'skjʊər/ (động từ): làm mờ, che khuất, làm khó hiểu
- B. confuse /kən'fju:z/ (động từ): làm bối rối, gây nhầm lẫn
- C. illustrate /'ɪləstreɪt/ (động từ): minh họa, làm rõ bằng ví dụ
- D. misrepresent /,mɪsrepre'zent/ (động từ): trình bày sai, xuyên tạc

Giải thích: Từ "exemplify" /ɪg'zemplɪfaɪ/ (động từ) có nghĩa là "minh họa, làm ví dụ điển hình cho", dùng để chỉ việc làm rõ một khái niệm bằng ví dụ cụ thể.

- A. **SAI** – "obscure" (làm mờ) là trái nghĩa với exemplify vì exemplify làm rõ, không làm mờ.
- B. **SAI** – "confuse" (làm bối rối) trái nghĩa vì exemplify giúp làm rõ ràng hơn.
- C. **ĐÚNG** – "illustrate" (minh họa) là từ đồng nghĩa chính xác nhất vì cả hai đều có nghĩa làm rõ bằng ví dụ.
- D. **SAI** – "misrepresent" (trình bày sai) trái nghĩa vì exemplify trình bày chính xác. The word exemplify can be best replaced by illustrate. (Từ "exemplify" có thể thay thế tốt nhất bằng "illustrate".)

Question 23. C

- A. clearly explicit (cụm tính từ): rõ ràng minh bạch, được nói ra trực tiếp
- B. openly stated (cụm tính từ): được tuyên bố công khai, nói ra rõ ràng
- C. implicitly understood (cụm tính từ): được hiểu ngầm, không cần nói ra
- D. loudly expressed (cụm tính từ): được bày tỏ ồn ào, nói to

Giải thích: Từ "tacit" /'tæsɪt/ (tính từ) có nghĩa là "ngầm, không nói ra nhưng được hiểu", thường dùng trong các cụm như "tacit agreement" (thỏa thuận ngầm), "tacit understanding" (sự hiểu ngầm).

- A. **SAI** – "clearly explicit" (rõ ràng minh bạch) là trái nghĩa với tacit vì tacit là không nói ra.

- B. SAI** – "openly stated" (tuyên bố công khai) cũng trái nghĩa vì tacit không được nói ra.
- C. ĐÚNG** – "implicitly understood" (được hiểu ngầm) là nghĩa chính xác của tacit, chỉ điều được hiểu mà không cần nói.
- D. SAI** – "loudly expressed" (bày tỏ ồn ào) hoàn toàn trái nghĩa với tacit. The word tacit mostly means implicitly understood. (Từ "tacit" có nghĩa gần nhất là được hiểu ngầm.)

Question 24. C

- A. flexibly adaptive** (cụm tính từ): thích ứng linh hoạt, có khả năng điều chỉnh mềm dẻo
- B. organically responsive** (cụm tính từ): phản ứng tự nhiên, đáp ứng một cách hữu cơ
- C. rigidly automatic** (cụm tính từ): tự động cứng nhắc, hoạt động máy móc không linh hoạt
- D. naturally intuitive** (cụm tính từ): trực giác tự nhiên, dễ hiểu một cách bản năng
- Giải thích:** Từ "mechanistic" /ˌmekəˈnɪstɪk/ (tính từ) có nghĩa là "máy móc, cơ giới, thiếu linh hoạt", chỉ cách tiếp cận hoặc hành vi giống như máy móc, không có sự sáng tạo hay linh hoạt.
- A. SAI** – "flexibly adaptive" (thích ứng linh hoạt) trái nghĩa với mechanistic vì mechanistic là cứng nhắc.
- B. SAI** – "organically responsive" (phản ứng tự nhiên) trái nghĩa vì mechanistic không tự nhiên mà máy móc.
- C. ĐÚNG** – "rigidly automatic" (tự động cứng nhắc) diễn tả chính xác nghĩa của mechanistic, chỉ sự hoạt động theo kiểu máy móc.
- D. SAI** – "naturally intuitive" (trực giác tự nhiên) trái nghĩa vì mechanistic thiếu yếu tố trực giác. The word mechanistic mostly means rigidly automatic. (Từ "mechanistic" có nghĩa gần nhất là tự động cứng nhắc.)

Question 25. B

- A. significant reduction** (cụm danh từ): sự giảm đáng kể
- B. substantial enhancement** (cụm danh từ): sự tăng cường đáng kể, sự nâng cao lớn
- C. notable diminution** (cụm danh từ): sự suy giảm đáng chú ý
- D. considerable decrease** (cụm danh từ): sự giảm sút đáng kể
- Giải thích:** Từ "augmentation" /ˌɔːɡmenˈteɪʃn/ (danh từ) có nghĩa là "sự gia tăng, sự bổ sung, sự tăng cường", chỉ quá trình làm cho cái gì đó lớn hơn hoặc tốt hơn.
- A. SAI** – "significant reduction" (sự giảm đáng kể) là trái nghĩa với augmentation.
- B. ĐÚNG** – "substantial enhancement" (sự tăng cường đáng kể) là nghĩa chính xác của augmentation, cả hai đều chỉ sự gia tăng, cải thiện.
- C. SAI** – "notable diminution" (sự suy giảm đáng chú ý) là trái nghĩa với augmentation.
- D. SAI** – "considerable decrease" (sự giảm sút đáng kể) cũng là trái nghĩa với augmentation. The word augmentation mostly means substantial enhancement. (Từ "augmentation" có nghĩa gần nhất là sự tăng cường đáng kể.)

Question 26. B

- A. flexibility** /ˌfleksəˈbɪləti/ (danh từ): tính linh hoạt, khả năng thay đổi để phù hợp với hoàn cảnh
- B. rigidity** /rɪˈdʒɪdətɪ/ (danh từ): tính cứng nhắc, không thể thay đổi hay điều chỉnh
- C. adaptability** /əˌdæptəˈbɪləti/ (danh từ): khả năng thích ứng, khả năng điều chỉnh theo môi trường mới
- D. expandability** /ɪkˌspændəˈbɪləti/ (danh từ): khả năng mở rộng, khả năng phát triển thêm
- Giải thích:** Từ "scalability" /ˌskeɪləˈbɪləti/ (danh từ) có nghĩa là "khả năng mở rộng quy mô", thường dùng trong công nghệ và kinh doanh để chỉ khả năng hệ thống có thể phát triển lớn hơn khi cần thiết.
- A. SAI** – "flexibility" (tính linh hoạt) mang nghĩa tích cực về khả năng thay đổi, không trái nghĩa với scalability mà có phần liên quan.

B. ĐÚNG – "rigidity" (tính cứng nhắc) là trái nghĩa hoàn toàn vì nó chỉ sự không thể thay đổi, không thể mở rộng hay điều chỉnh, đối lập với scalability.

C. SAI – "adaptability" (khả năng thích ứng) mang nghĩa gần với scalability, không phải trái nghĩa.

D. SAI – "expandability" (khả năng mở rộng) là từ đồng nghĩa với scalability, không phải trái nghĩa. The word scalability is OPPOSITE in meaning to rigidity. (Từ "scalability" trái nghĩa với "rigidity".)

Question 27. B

A. changeable /'tʃeɪndʒəbl/ (tính từ): có thể thay đổi, hay thay đổi

B. permanent /'pɜːmənənt/ (tính từ): vĩnh viễn, lâu dài, không thể thay đổi

C. undoable /ʌn'duːəbl/ (tính từ): có thể hoàn tác, có thể làm ngược lại

D. revocable /'revəkəbl/ (tính từ): có thể thu hồi, có thể hủy bỏ

Giải thích: Từ "reversible" /rɪ'vɜːsəbl/ (tính từ) có nghĩa là "có thể đảo ngược, có thể quay lại trạng thái ban đầu".

A. SAI – "changeable" (có thể thay đổi) mang nghĩa tương tự với reversible, không phải trái nghĩa.

B. ĐÚNG – "permanent" (vĩnh viễn, cố định) là trái nghĩa hoàn toàn vì nó chỉ điều gì đó không thể thay đổi hay đảo ngược được.

C. SAI – "undoable" (có thể hoàn tác) là từ đồng nghĩa với reversible, không phải trái nghĩa.

D. SAI – "revocable" (có thể thu hồi) mang nghĩa tương tự reversible, không phải trái nghĩa. The word reversible is OPPOSITE in meaning to permanent. (Từ "reversible" trái nghĩa với "permanent".)

Question 28. D

A. obscurity /əb'skjʊərəti/ (danh từ): sự mờ tối, tình trạng không rõ ràng, ít người biết đến

B. ambiguity /ˌæmbɪ'ɡjuːəti/ (danh từ): sự mơ hồ, tính nước đôi, có thể hiểu nhiều cách

C. vagueness /'veɪɡnəs/ (danh từ): sự mơ hồ, không rõ ràng, thiếu chi tiết cụ thể

D. transparency /træns'pærənsi/ (danh từ): sự trong suốt, tính minh bạch, rõ ràng

Giải thích: Từ "opacity" /əpə'sɪtəti/ (danh từ) có nghĩa là "tính mờ đục, sự không trong suốt", cũng dùng theo nghĩa bóng chỉ sự thiếu minh bạch, khó hiểu.

A. SAI – "obscurity" (sự mờ tối) là từ đồng nghĩa với opacity, không phải trái nghĩa.

B. SAI – "ambiguity" (sự mơ hồ) mang nghĩa tương tự opacity về mặt thiếu rõ ràng, không phải trái nghĩa.

C. SAI – "vagueness" (sự mơ hồ) cũng là từ có nghĩa gần với opacity, không phải trái nghĩa.

D. ĐÚNG – "transparency" (sự trong suốt, minh bạch) là trái nghĩa hoàn toàn với opacity vì nó chỉ sự rõ ràng, dễ nhìn thấy. The word opacity is OPPOSITE in meaning to transparency. (Từ "opacity" trái nghĩa với "transparency".)

Question 29. A

A. enthusiastically praise (cụm động từ): khen ngợi một cách nhiệt tình, hết lòng ca tụng

B. harshly criticize (cụm động từ): phê bình gay gắt, chỉ trích nghiêm khắc

C. warmly acclaim (cụm động từ): hoan nghênh nồng nhiệt, tán dương ấm áp

D. strongly laud (cụm động từ): ca ngợi mạnh mẽ, tán dương hết mực

Giải thích: Từ "extol" /ɪk'stɔːl/ (động từ) có nghĩa là "ca ngợi hết lời, tán dương nhiệt liệt", nhấn mạnh sự nhiệt tình trong việc khen ngợi.

A. ĐÚNG – "enthusiastically praise" (khen ngợi nhiệt tình) diễn đạt chính xác nhất nghĩa của extol, trong đó "enthusiastically" thể hiện đúng mức độ nhiệt thành của hành động ca ngợi.

B. SAI – "harshly criticize" (phê bình gay gắt) là trái nghĩa hoàn toàn với extol.

C. SAI – "warmly acclaim" (hoan nghênh nồng nhiệt) có nghĩa gần nhưng "acclaim" thiên về sự công nhận công khai, tán thưởng của đám đông hơn là ca ngợi cá nhân.

D. SAI – "strongly laud" (ca ngợi mạnh mẽ) có nghĩa tương tự nhưng "strongly" không thể hiện rõ sắc thái nhiệt tình như "enthusiastically". The word extol mostly means enthusiastically praise. (Từ "extol" có nghĩa gần nhất là khen ngợi nhiệt tình.)

Question 30. D

A. firmly integrate (cụm động từ): tích hợp chắc chắn, kết hợp vững chắc vào một hệ thống

B. completely extract (cụm động từ): trích xuất hoàn toàn, rút ra hết

C. securely incorporate (cụm động từ): kết hợp an toàn, đưa vào một cách bảo đảm

D. deeply implant (cụm động từ): cấy sâu, gắn chặt vào bên trong

Giải thích: Từ "embed" /ɪmˈbed/ (động từ) có nghĩa là "nhúng, gắn chặt, cài sâu vào bên trong", thường dùng để chỉ việc đặt một vật vào sâu trong vật khác.

A. SAI – "firmly integrate" (tích hợp chắc chắn) có nghĩa gần nhưng thiên về việc kết hợp các phần thành một thể thống nhất, không nhấn mạnh việc "cài sâu vào bên trong".

B. SAI – "completely extract" (trích xuất hoàn toàn) là trái nghĩa với embed vì nó chỉ việc lấy ra thay vì đưa vào.

C. SAI – "securely incorporate" (kết hợp an toàn) thiên về nghĩa tích hợp vào hệ thống, không thể hiện rõ hành động "nhúng sâu" của embed.

D. ĐÚNG – "deeply implant" (cấy sâu, gắn chặt) diễn đạt chính xác nhất nghĩa của embed, trong đó "deeply" thể hiện chiều sâu và "implant" thể hiện hành động đặt vào bên trong. The word embed mostly means deeply implant. (Từ "embed" có nghĩa gần nhất là cấy sâu, gắn chặt.)